

Số: 06 /2015/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2013/NĐ-CP);

Thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 04/10/2014 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2014;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT- BLĐTBXH-BTC);

Xét đề nghị của Liên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài Chính tại Tờ trình số 01/LN-SLĐTBXH-STC ngày 11/02/2015 và Báo cáo thẩm định số 195/BC-STP ngày 11/02/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Quy định mức trợ giúp thường xuyên, trợ giúp đột xuất

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, 2, 3, 4; điểm a và điểm c khoản 5; đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo quy định tại điểm b khoản 5

và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, mức chuẩn trợ giúp là: 270.000 đồng;

b) Đối tượng bảo trợ xã hội không thuộc diện hộ nghèo quy định tại điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều 5; hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng; mức chuẩn trợ giúp là: 180.000 đồng;

c) Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại khoản 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 3 hoặc khoản 5 hoặc khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP áp dụng theo mức lương cơ sở hiện hành: Hệ số 1,0 (khi có sự điều chỉnh mức lương cơ sở thì được điều chỉnh theo).

Riêng đối tượng quy định tại khoản 1, 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là trẻ em dưới 04 tuổi được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là 1.350.000 đồng (tương đương hệ số 5,0; mức chuẩn trợ giúp 270.000 đồng).

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại khoản này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; đối tượng đã hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại khoản này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 1 điều này.

(Hệ số và mức hưởng trợ cấp cho từng nhóm đối tượng khoản 1, khoản 2 điều này có phụ lục kèm theo).

3. Mức trợ giúp xã hội đột xuất

Mức trợ giúp xã hội đột xuất đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 1, 2 Điều 13 (trừ đối tượng tai nạn giao thông, tai nạn lao động), khoản 1, 2 Điều 14, khoản 1, 2 Điều 15 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP cụ thể là:

a) Đối với hộ gia đình:

- Có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng: 4.500.000 đồng/người;

- Có người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác, được xem xét hỗ trợ: 1.500.000 đồng/người;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét, hỗ trợ chi phí làm nhà ở: 6.000.000 đồng/hộ;

- Hộ gia đình phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được xem xét để hỗ trợ chi phí di dời nhà ở: 6.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với cá nhân:

- Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng (thời gian tối đa không quá 3 tháng);

- Người bị thương nặng ngoài vùng cư trú do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc: 1.500.000 đồng/người;

c) Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng, được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ chi phí mai táng là 3.000.000 đồng/người;

d) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: 15.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày.

4. Hỗ trợ khác:

a) Các đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (trừ đối tượng người đơn thân nghèo đang nuôi con); con của người đơn thân nghèo đang nuôi con; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo qui định.

Nếu một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau thì được tham gia theo đối tượng đầu tiên mà người đó được xác định theo thứ tự của các đối tượng quy định tại điều 12 Luật Bảo hiểm y tế.

b) Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 6 Điều 5; khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật;

c) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, dày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định;

d) Các đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (trừ đối tượng người đơn thân nghèo đang nuôi con); con của người đơn thân nghèo đang nuôi con; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức 3.000.000 đồng.

Điều 3. Một số nội dung về mức chi cho công tác quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chi họp Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội cấp xã: Mức chi bồi dưỡng cho thành phần hội đồng trợ cấp xét duyệt tối đa 20.000 đồng/người/buổi;

b) Chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đến đối tượng thụ hưởng, mức chi tối đa 500.000 đồng/người/tháng; số lượng 01 người/xã.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

Chi rà soát, thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp, trợ giúp xã hội; đề nghị tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc cấp huyện quản lý. Mức chi 10.000 đồng/hồ sơ.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chi rà soát, thẩm định hồ sơ đề nghị tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý. Mức chi 20.000 đồng/hồ sơ.

Điều 4. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội

1. Kinh phí thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng, kinh phí hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội hàng năm.

2. Kinh phí thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội:

a) Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội công lập thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội;

b) Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài công lập được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách tỉnh.

3. Kinh phí trợ giúp đột xuất:

a) Ngân sách địa phương tự cân đối theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước;

b) Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua cơ quan, tổ chức;

Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại điểm a, b Khoản này không đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất thì Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Kinh phí chi cho công tác quản lý:

a) Kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, xét duyệt đối tượng, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, tập huấn gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và kiểm tra, giám sát của các cơ quan thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

b) Kinh phí thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đến đối tượng thụ hưởng được ngân sách tỉnh bổ sung hàng năm.

5. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC. Riêng năm 2015, khi có bổ sung kinh phí từ ngân sách Trung ương, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức hưởng theo Quyết định này cho các địa phương.

Điều 5. Thực hiện chi trả và thủ tục hồ sơ

1. Chế độ chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện chi trả hàng tháng cho đối tượng thụ hưởng thông qua UBND cấp xã.

2. Thủ tục, hồ sơ: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thủ tục, hồ sơ thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, đột xuất và các chế độ chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC. Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 nhưng chưa có Quyết định hưởng chế độ, chính sách thì đối tượng không phải làm lại hồ sơ (trừ trường hợp đối tượng phải bổ sung hồ sơ theo quy định).

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

b) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các huyện, thị xã, thành phố, kinh phí trợ giúp đột xuất và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Riêng năm 2015, lập dự toán kinh phí tăng thêm do thực hiện điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội theo điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung dự toán theo quy định của Pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này không đủ để thực hiện trợ giúp đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ lương thực, kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 11a, 11b, 11c và 11d ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC về Bộ Lao động Thương binh Xã hội, UBND tỉnh, Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 01 và 15 tháng 7 hàng năm;

d) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do tỉnh thành lập;

e) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở tỉnh và cấp huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu, tổng hợp và gửi thông tin của đối tượng đã được định dạng theo chuẩn XML về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cổng thông tin điện tử của Bộ) định kỳ, đột xuất theo quy định.

2. Sở Tài chính:

Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Riêng năm 2015, trên cơ sở Dự toán kinh phí tăng thêm do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập, xem xét, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; khi có bổ sung dự toán từ ngân sách Trung ương, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, triển khai thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

Các cơ quan truyền thông: Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Hà Tĩnh, trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành liên quan tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

1. Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn theo quy định;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

c) Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ của đối tượng do các xã, phường, thị trấn đề nghị để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định; kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng;

d) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các xã, phường, thị trấn, kinh phí trợ giúp đột xuất và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo biểu mẫu quy định về Sở Lao động Thương binh Xã hội, Sở Tài chính, UBND cấp huyện trước ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm;

g) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội do cấp huyện thành lập (nếu có);

2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Thành lập Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội.

2. Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

3. Cập nhật danh sách đối tượng trợ giúp hàng tháng (nếu có biến động, bổ sung đối tượng mới hoặc giảm đối tượng do chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để trình Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định.

4. Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, căn cứ số đối tượng, mức trợ cấp lập dự toán kinh phí trợ cấp, trợ giúp đối tượng trên địa bàn gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính - Kế hoạch để xem xét, tổng hợp vào dự toán Ngân sách cấp huyện.

5. Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất kịp thời, đúng đối tượng, đúng mức quy định; thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

6. Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình, kết quả thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn theo biểu mẫu quy định gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm.

7. Quản lý hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và phối hợp hoạt động với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội trên địa bàn (nếu có).

8. Đối với chính sách trợ giúp đột xuất: Lập danh sách và tổ chức cứu trợ kịp thời, đúng đối tượng và hỗ trợ các đối tượng sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định sản xuất và cuộc sống.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh về việc quy định đối tượng trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất và mức trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh.

2. Các đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng mức trợ giúp mới tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

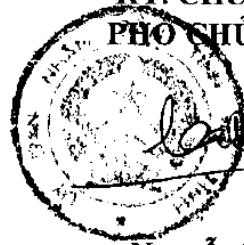
Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB&XH
 - Cục Bảo trợ xã hội;
 - Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp
 - TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
 - Sở Tài chính;
 - Các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan;
 - UBND các huyện, thị xã, thành phố;
 - Chánh, phó VP/UBND tỉnh;
 - Webside Chính phủ;
 - Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
 - Lưu VP, TM, TH, VX.
- } Báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiện

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/02/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

T T	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp	Thành tiền
I	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	270	405
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	1,5	270	405
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	2,0	270	540
c	Người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	1,5	270	405
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con			
a	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi 01 con	1,0	270	270
b	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi 02 con trở lên	2,0	270	540
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây			
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	270	405
b	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ 80 tuổi trở lên không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	2,0	270	540

	nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			
c	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo	1,0	270	270
d	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo	1,0	180	180
đ	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	270	810
6	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật			
a	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo			
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng			
	+ Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	270	675
	+ Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	270	540
	+ Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	270	675
	- Người khuyết tật nặng			
	+ Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	270	540
	+ Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270	405
	+ Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	270	540
b	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật không thuộc diện hộ nghèo:			
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng			
	+ Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	180	450
	+ Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	180	360
	+ Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	180	450
	- Người khuyết tật nặng			
	+ Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	180	360
	+ Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	180	270
	+ Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	180	360
II	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			
1	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng).			
a	Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên	2,0	180	360
b	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em	2,5	180	450

	từ 18 tháng tuổi trở lên bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS			
c	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị khuyết tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3,0	180	540
2	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc Người khuyết tật			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:			
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi;	1,5	180	270
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi;	2,0	180	360
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	180	360
b	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:			
	- Hộ có 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	180	180
	- Hộ có 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	180	360
	- Hộ có 03 người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	180	540
	- Hộ có từ 04 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	4,0	180	720
c	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:			
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	180	270
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	180	540
III	Nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			
1	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này (Trừ trẻ em dưới 04 tuổi)	1,0	1.150	1.150
2	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,0	270	1.350